



**Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

**Hội đồng Quản trị**

|                         |              |
|-------------------------|--------------|
| Ông Dương Đức Tạng      | Chủ tịch     |
| Ông Nguyễn Ngọc Thạch   | Phó Chủ tịch |
| Bà Nguyễn Thị Mai Hương | Thành viên   |
| Bà Nguyễn Phương Mai    | Thành viên   |
| Ông Phạm Huy Minh       | Thành viên   |

**Ban Kiểm soát**

|                   |            |
|-------------------|------------|
| Bà Trần Thu Hương | Trưởng ban |
| Bà Trần Xuân Tứ   | Thành viên |
| Bà Bùi Thị Thu Hà | Thành viên |

**Ban Giám đốc**

|                         |   |
|-------------------------|---|
| Ông Nguyễn Ngọc Thạch   | Tổng Giám đốc                                   |
| Bà Nguyễn Thị Mai Hương | Phó Tổng Giám đốc                               |
| Ông Hoàng Tuấn Hùng     | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 28 tháng 3 năm 2014) |

**Thông tin về Công ty**

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco (“Công ty”) được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105275178 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 4 tháng 5 năm 2011.

Trụ sở của Công ty đặt tại số 33C Phố Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**Đơn vị kiểm toán**

Đơn vị kiểm toán của Công ty là Công ty TNHH KPMG.

**Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)**

**Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

**Phê duyệt báo cáo tài chính**

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Nguyễn Ngọc Thạch  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2015

**KPMG Limited**

46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower  
72-Storey Building, Plot E6, Pham Hung Street  
Me Tri, Tu Liem, Hanoi City  
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (4) 3946 1600  
Fax +84 (4) 3946 1601  
Internet www.kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinalco**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinalco (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 25 tháng 3 năm 2015, được trình bày từ trang 5 đến 33.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 20 tháng 3 năm 2014.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 14-02-128-5



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
kiểm toán số: 0861-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2015

Nguyễn Tâm Anh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
kiểm toán số: 0651-2013-007-1



**Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014**

Mẫu B 01 – DN

|  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2014<br>VND      | 31/12/2013<br>VND      |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>   |            |             |                        |                        |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br>(100 = 110 + 130 + 140 + 150) | <b>100</b> |             | <b>103.134.306.171</b> | <b>106.179.681.093</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>28.166.056.026</b>  | <b>51.208.479.149</b>  |
| Tiền   | 111        |             | 12.997.753.136         | 21.708.479.149         |
| Các khoản tương đương tiền                               | 112        |             | 15.168.302.890         | 29.500.000.000         |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                       | <b>130</b> | <b>5</b>    | <b>58.116.922.301</b>  | <b>36.060.508.310</b>  |
| Phải thu khách hàng                                      | 131        |             | 60.110.768.574         | 38.097.705.753         |
| Trả trước cho người bán                                  | 132        |             | 21.000.000             | -                      |
| Các khoản phải thu khác                                  | 135        |             | 4.175.656.742          | 4.131.023.244          |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi                      | 139        |             | (6.190.503.015)        | (6.168.220.687)        |
| <b>Hàng tồn kho</b>                                      | <b>140</b> | <b>6</b>    | <b>12.800.529.558</b>  | <b>7.267.906.886</b>   |
| Hàng tồn kho   | 141        |             | 12.800.529.558         | 7.267.906.886          |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                             | <b>150</b> |             | <b>4.050.798.286</b>   | <b>11.642.786.748</b>  |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                               | 151        |             | 916.351.086            | 981.336.407            |
| Tài sản ngắn hạn khác                                    | 158        | 7           | 3.134.447.200          | 10.661.450.341         |
| <b>Tài sản dài hạn (200 = 220 + 260)</b>                 | <b>200</b> |             | <b>107.013.977.258</b> | <b>6.980.941.719</b>   |
| <b>Tài sản cố định</b>                                   | <b>220</b> |             | <b>102.877.839.793</b> | <b>4.010.484.253</b>   |
| Tài sản cố định hữu hình                                 | 221        | 8           | 54.241.976.666         | 3.771.664.967          |
| Nguyên giá   | 222        |             | 67.770.876.261         | 11.199.345.348         |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                   | 223        |             | (13.528.899.595)       | (7.427.680.381)        |
| Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính                  | 224        | 9           | 48.574.113.116         | -                      |
| Nguyên giá   | 225        |             | 54.793.875.305         | -                      |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                   | 226        |             | (6.219.762.189)        | -                      |
| Tài sản cố định vô hình                                  | 227        | 10          | 6.250.011              | 31.250.007             |
| Nguyên giá   | 228        |             | 159.272.760            | 159.272.760            |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                   | 229        |             | (153.022.749)          | (128.022.753)          |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                          | 230        | 11          | 55.500.000             | 207.569.279            |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                              | <b>260</b> |             | <b>4.136.137.465</b>   | <b>2.970.457.466</b>   |
| Chi phí trả trước dài hạn                                | 261        | 12          | 2.646.369.690          | 2.549.766.962          |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                           | 262        |             | 298.250.361            | 321.990.504            |
| Tài sản dài hạn khác                                     | 268        |             | 1.191.517.414          | 98.700.000             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(270 = 100 + 200)            | <b>270</b> |             | <b>210.148.283.429</b> | <b>113.160.622.812</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.*

**Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN

|  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2014<br>VND      | 31/12/2013<br>VND      |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                             |            |             |                        |                        |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>         | <b>300</b> |             | <b>145.664.862.261</b> | <b>44.208.342.881</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>86.495.327.772</b>  | <b>43.030.577.856</b>  |
| Vay và nợ ngắn hạn                           | 311        | 13          | 13.621.980.381         | 204.626.400            |
| Phải trả người bán                           | 312        | 14          | 64.372.066.354         | 36.781.150.407         |
| Người mua trả tiền trước                     | 313        |             | 18.100.002             | 127.843.615            |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 314        | 15          | 1.361.598.307          | 1.365.024.771          |
| Phải trả người lao động                      | 315        |             | 4.476.401.480          | 3.266.634.851          |
| Chi phí phải trả                             | 316        |             | 293.595.886            | 63.405.000             |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác   | 319        | 16          | 2.259.935.362          | 1.066.242.812          |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi                  | 323        | 17          | 91.650.000             | 155.650.000            |
| <b>Vay và nợ dài hạn</b>                     | <b>330</b> |             | <b>59.169.534.489</b>  | <b>1.177.765.025</b>   |
| Phải trả dài hạn khác                        | 331        | 17          | 886.086.500            | 973.138.625            |
| Vay và nợ dài hạn                            | 334        | 19          | 58.283.447.989         | 204.626.400            |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU(400 = 410)</b>             | <b>400</b> |             | <b>64.483.421.168</b>  | <b>68.952.279.931</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>20</b>   | <b>64.483.421.168</b>  | <b>68.952.279.931</b>  |
| Vốn cổ phần                                  | 411        | 21          | 45.350.000.000         | 45.350.000.000         |
| Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        | 20          | 1.660.500.000          | 1.660.500.000          |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                | 419        | 20          | 1.667.530.123          | 909.966.558            |
| Lợi nhuận chưa phân phối                     | 420        | 20          | 15.805.391.045         | 21.031.813.373         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |             | <b>210.148.283.429</b> | <b>113.160.622.812</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|----------------|------------|------------|
| Ngoại tệ - USD | 2.261      | 1.099      |

Ngày 25 tháng 3 năm 2015

Người lập:



Bùi Thị Thanh Hương  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Trương Thị Nguyệt  
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Thạch  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

**Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

Mẫu B 02 – DN

|  | Mã số     | Thuyết minh | 2014<br>VND            | 2013<br>VND            |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>Tổng doanh thu</b>  | <b>01</b> | <b>23</b>   | <b>451.428.386.872</b> | <b>294.475.744.405</b> |
| <b>Giá vốn hàng bán</b>  | <b>11</b> |             | <b>412.513.869.625</b> | <b>263.604.773.205</b> |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>  | <b>20</b> |             | <b>38.914.517.247</b>  | <b>30.870.971.200</b>  |
| Doanh thu hoạt động tài chính  | 21        | 24          | 870.233.194            | 2.727.408.936          |
| Chi phí tài chính  | 22        | 25          | 3.354.483.233          | 60.114.125             |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>   | 23        |             | <i>3.305.617.649</i>   | <i>31.955.113</i>      |
| Chi phí bán hàng   | 24        |             | 373.344.208            | 360.671.397            |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 25        |             | 15.473.357.533         | 13.324.923.365         |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}</b> | <b>30</b> |             | <b>20.583.565.467</b>  | <b>19.852.671.249</b>  |
| Thu nhập khác  | 31        | 26          | 264.870.896            | 1.452.668.382          |
| Chi phí khác   | 32        | 27          | 595.948.622            | 922.884.179            |
| <b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>                              | <b>40</b> |             | <b>(331.077.726)</b>   | <b>529.784.203</b>     |
| <b>Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                                       | <b>50</b> |             | <b>20.252.487.741</b>  | <b>20.382.455.452</b>  |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>   | <b>51</b> | <b>28</b>   | <b>4.459.606.361</b>   | <b>5.487.474.663</b>   |
| <b>Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại</b>                                      | <b>52</b> | <b>28</b>   | <b>23.740.143</b>      | <b>(321.990.504)</b>   |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>                               | <b>60</b> |             | <b>15.769.141.237</b>  | <b>15.216.971.293</b>  |

Ngày 25 tháng 3 năm 2015

Người lập:

Bùi Thị Thanh Hương  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Trương Thị Nguyệt  
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Thạch  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.



**Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinalco**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B 03 – DN

|  | Mã<br>số  | Thuyết<br>minh | 2014<br>VND             | 2013<br>VND            |
|--|-----------|----------------|-------------------------|------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                             |           |                |                         |                        |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b> |                | <b>20.252.487.741</b>   | <b>20.382.455.452</b>  |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>  |           |                |                         |                        |
| Khấu hao và phân bổ  | 02        |                | 12.345.981.399          | 1.461.345.669          |
| Các khoản dự phòng   | 03        |                | 22.282.328              | 274.458.934            |
| Lãi từ hoạt động đầu tư  | 05        |                | (867.302.381)           | (2.723.264.603)        |
| Chi phí lãi vay  | 06        |                | 3.305.617.649           | 31.955.113             |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b> | <b>08</b> |                | <b>35.059.066.736</b>   | <b>19.426.950.565</b>  |
| Biến động các khoản phải thu   | 09        |                | (21.861.709.439)        | (1.787.796.723)        |
| Biến động hàng tồn kho   | 10        |                | (5.532.622.672)         | (1.459.799.224)        |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác                           | 11        |                | 29.128.881.072          | 7.872.130.541          |
| Biến động chi phí trả trước  | 12        |                | (31.617.407)            | (1.713.718.598)        |
|  |           |                | <b>36.761.998.290</b>   | <b>22.337.766.561</b>  |
| Tiền lãi vay đã trả  | 13        |                | (3.143.703.333)         | (31.955.113)           |
| Thuế thu nhập đã nộp   | 14        |                | (4.415.410.039)         | (4.805.388.797)        |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                     | 16        |                | (4.576.816.739)         | (397.878.971)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                       | <b>20</b> |                | <b>24.626.068.179</b>   | <b>17.102.543.680</b>  |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                 |           |                |                         |                        |
| Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                       | 21        |                | (45.854.461.634)        | (11.697.783.149)       |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác               | 22        |                | -                       | 109.855.000            |
| Tiền thu hồi cho vay   | 24        |                | -                       | 18.500.000.000         |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                                | 23        |                | -                       | (18.500.000.000)       |
| Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay                                 | 27        |                | 745.265.842             | 2.393.252.582          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                           | <b>30</b> |                | <b>(45.109.195.792)</b> | <b>(9.194.675.567)</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.*

**Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03 – DN

|   | Mã số     | Thuyết minh | 2014<br>VND             | 2013<br>VND           |
|---|-----------|-------------|-------------------------|-----------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                     |           |             |                         |                       |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu                                    | 31        |             | -                       | 2.259.000.000         |
| Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được                            | 33        |             | 31.412.500.000          | 511.566.000           |
| Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        |             | (8.456.065.788)         | (102.313.200)         |
| Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                    | 35        |             | (5.561.729.722)         | -                     |
| Tiền trả cổ tức   | 36        |             | (19.954.000.000)        | -                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>               | <b>40</b> |             | <b>(2.559.295.510)</b>  | <b>2.668.252.800</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>        | <b>50</b> |             | <b>(23.042.423.123)</b> | <b>10.576.120.913</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>                 | <b>60</b> |             | <b>51.208.479.149</b>   | <b>40.632.358.236</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)</b> | <b>70</b> | <b>4</b>    | <b>28.166.056.026</b>   | <b>51.208.479.149</b> |

Ngày 25 tháng 3 năm 2015

Người lập:



Bùi Thị Thanh Hương  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Trương Thị Nguyệt  
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Thạch  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.*

## **Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

**Mẫu B 09 – DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

#### **1. Đơn vị báo cáo**

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; dịch vụ kho bãi và lưu trữ hàng hóa; và hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 152 nhân viên (31/12/2013: 122 nhân viên).

#### **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

##### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

##### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

##### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

##### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

#### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

##### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.





**(f) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(e).

**(g) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí, máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

***Chi phí sửa chữa tàu***

Chi phí sửa chữa tàu bao gồm các chi phí chính phát sinh theo định kỳ trong suốt thời gian sử dụng của tàu. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời hạn từ hai đến ba năm.

**(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng (được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó).

**(l) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

## Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

#### (ii) *Nợ phải trả tài chính*

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

#### (m) **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.



**(n) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi của các chi phí đã được ghi nhận.

**(ii) Doanh thu từ tiền lãi**

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

**(p) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(q) Các bên liên quan**

Các bên liên quan gồm các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp, có quyền biểu quyết gây ảnh hưởng đến Công ty, thành viên quản lý chủ chốt của Công ty, các thành viên trong gia đình họ, công ty mẹ của Công ty, các công ty con và các công ty liên kết của công ty mẹ.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | <b>31/12/2014</b> | <b>31/12/2013</b> |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
|                            | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Tiền mặt                   | 453.241.403       | 333.684.758       |
| Tiền gửi ngân hàng         | 12.544.511.733    | 21.374.794.391    |
| Các khoản tương đương tiền | 15.168.302.890    | 29.500.000.000    |
|                            | <hr/>             | <hr/>             |
|                            | 28.166.056.026    | 51.208.479.149    |



**5. Các khoản phải thu ngắn hạn**

Các khoản phải thu ngắn hạn được trình bày trên báo cáo tài chính bao gồm các khoản phía thu khách hàng, phải thu các bên liên quan, phải thu khác.

Bao gồm trong các khoản phải thu có các khoản phải thu từ các bên liên quan sau:

|   | <b>31/12/2014</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2013</b><br><b>VND</b> |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Phải thu từ công ty mẹ</b>             |                                 |                                 |
| Thương mại                                | 4.387.976.049                   | 821.100.600                     |
| <b>Phải thu từ các bên liên quan khác</b> |                                 |                                 |
| Thương mại                                | -                               | 2.367.264.100                   |

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là từ 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

|  | <b>31/12/2014</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2013</b><br><b>VND</b> |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Hải Dương vay (*) | 4.043.034.549                   | 4.043.034.549                   |
| Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng                            | 106.203.206                     | 85.294.444                      |
| Phải thu khác  | 26.418.987                      | 2.694.251                       |
|  | <b>4.175.656.742</b>            | <b>4.131.023.244</b>            |

(\*) Khoản cho vay này đã quá hạn và đã được Công ty lập dự phòng cho năm 2014 là 4.029.322.803 VND (2013: 4.011.040.475 VND).

**6. Hàng tồn kho**

|                    | <b>31/12/2014</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2013</b><br><b>VND</b> |
|--------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Nguyên vật liệu    | 7.824.628.874                   | 4.536.972.510                   |
| Công cụ và dụng cụ | 4.975.900.684                   | 2.730.934.376                   |
|                    | <b>12.800.529.558</b>           | <b>7.267.906.886</b>            |

**Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**7. Tài sản ngắn hạn khác**

|                       | 31/12/2014<br>VND | 31/12/2013<br>VND |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| Tạm ứng cho nhân viên | -                 | 94.950.341        |
| Ký quỹ                | 3.134.447.200     | 10.566.500.000    |
|                       | 3.134.447.200     | 10.661.450.341    |

**8. Tài sản cố định hữu hình**

|  | Trang thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|--|------------------------------------|----------------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                            |                                    |                                  |                  |
| Số dư đầu năm                                | 74.035.600                         | 11.125.309.748                   | 11.199.345.348   |
| Chuyển từ chi phí xây dựng<br>cơ bản dở dang | -                                  | 56.571.530.913                   | 56.571.530.913   |
| Số dư cuối năm                               | 74.035.600                         | 67.696.840.661                   | 67.770.876.261   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                |                                    |                                  |                  |
| Số dư đầu năm                                | 65.341.147                         | 7.362.339.234                    | 7.427.680.381    |
| Khấu hao trong năm                           | 8.694.453                          | 6.092.524.761                    | 6.101.219.214    |
| Số dư cuối năm                               | 74.035.600                         | 13.454.863.995                   | 13.528.899.595   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                       |                                    |                                  |                  |
| Số dư đầu năm                                | 8.694.453                          | 3.762.970.514                    | 3.771.664.967    |
| Số dư cuối năm                               | -                                  | 54.241.976.666                   | 54.241.976.666   |

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 có các tài sản có nguyên giá 3.725 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 3.725 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 52.484 triệu VND (31/12/2013: 848 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 19).

**9. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

|                               | <b>Phương tiện<br/>vận chuyển<br/>VND</b> |
|-------------------------------|---|
| <b>Nguyên giá</b>             |   |
| Số dư đầu năm                 | -   |
| Tăng trong năm                | 54.793.875.305                            |
| Số dư cuối năm                | <u>54.793.875.305</u>                     |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |   |
| Số dư đầu năm                 | -   |
| Khấu hao trong năm            | 6.219.762.189                             |
| Số dư cuối năm                | <u>6.219.762.189</u>                      |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |   |
| Số dư đầu năm                 | -   |
| Số dư cuối năm                | <u>48.574.113.116</u>                     |

Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính thể hiện một số container mà Công ty đi thuê theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Seacube Containers LLC (“Bên cho thuê”). Thời hạn thuê theo hợp đồng là 84 tháng với lãi suất biến động thay đổi định kỳ 1 tháng một lần. Cũng theo hợp đồng thuê tài chính này, Công ty có thể mua lại phương tiện vận chuyển này khi thời gian thuê hết hạn với giá ưu đãi. Thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê.

Mẫu B 09 – DN

**10. Tài sản cố định vô hình**

|                               | <b>Phần mềm<br/>máy vi tính<br/>VND</b> |
|-------------------------------|---|
| <b>Nguyên giá</b>             |   |
| Số dư đầu năm và cuối năm     | 159.272.760                             |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |   |
| Số dư đầu năm                 | 128.022.753                             |
| Khấu hao trong năm            | 24.999.996                              |
| Số dư cuối năm                | 153.022.749                             |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |   |
| Số dư đầu năm                 | 31.250.007                              |
| Số dư cuối năm                | 6.250.011                               |

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 84 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (31/12/2013: 84 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                      | <b>2014<br/>VND</b> | <b>2013<br/>VND</b> |
|--------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Số dư đầu năm                        | 207.569.279         | -                   |
| Tăng trong năm                       | 56.419.461.634      | 1.133.035.279       |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (56.571.530.913)    | (925.466.000)       |
| Số dư cuối năm                       | 55.500.000          | 207.569.279         |

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

|                   | <b>Chi phí<br/>sửa chữa tàu<br/>VND</b> |
|-------------------|---|
| Số dư đầu năm     | 2.549.766.962                           |
| Tăng trong năm    | 1.900.376.666                           |
| Phân bổ trong năm | (1.803.773.938)                         |
| Số dư cuối năm    | 2.646.369.690                           |



**13. Vay và nợ ngắn hạn**

|  | 31/12/2014<br>VND | 31/12/2013<br>VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19) | 13.621.980.381    | 204.626.400       |

**14. Các khoản phải trả người bán**

Bao gồm trong các khoản phải trả người bán có các khoản phải trả các bên liên quan như sau:

|                     | 31/12/2014<br>VND | 31/12/2013<br>VND |
|---------------------|-------------------|-------------------|
| Phải trả công ty mẹ | -                 | 219.294.374       |

Khoản phải trả thương mại đối với công ty mẹ không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 30 đến 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | 31/12/2014<br>VND | 31/12/2013<br>VND |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 646.920.602       | 396.277.723       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 418.810.984       | 374.614.662       |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 295.866.721       | 594.132.386       |
|                            | 1.361.598.307     | 1.365.024.771     |

**16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|                                   | 31/12/2014<br>VND | 31/12/2013<br>VND |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn     | 1.270.900.000     | 511.600.000       |
| Cước dịch vụ vận chuyển           | 469.596.961       | 490.454.574       |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 519.438.401       | 64.188.238        |
|                                   | 2.259.935.362     | 1.066.242.812     |

**Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**17. Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

|                     | <b>2014</b><br><b>VND</b> | <b>2013</b><br><b>VND</b> |
|---------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm       | 155.650.000               | 193.700.000               |
| Trích lập trong năm | 200.000.000               | 159.000.000               |
| Sử dụng trong năm   | (264.000.000)             | (197.050.000)             |
| Số dư cuối năm      | <u>91.650.000</u>         | <u>155.650.000</u>        |

**18. Phải trả dài hạn khác**

Phải trả dài hạn khác thể hiện số dư khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả trích lập theo quy định tại Điều 42 của Bộ luật Lao động.

**19. Vay và nợ dài hạn**

|   | <b>31/12/2014</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2013</b><br><b>VND</b> |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Vay dài hạn (a)                               | 23.365.687.012                  | 409.252.800                     |
| Nợ thuê tài chính (b)                         | 48.539.741.358                  | -                               |
|   | <u>71.905.428.370</u>           | <u>-</u>                        |
| Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 13) | (13.621.980.381)                | (204.626.400)                   |
| Hoàn trả sau 12 tháng                         | <u>58.283.447.989</u>           | <u>204.626.400</u>              |

**Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn còn số dư là như sau:

(a) Vay dài hạn:

|  | <b>Loại tiền</b> | <b>Lãi suất năm</b> | <b>Năm đáo hạn</b> | <b>31/12/2014 VND</b> | <b>31/12/2013 VND</b> |
|--|------------------|---------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Tây Đô – Hà Nội | VND              | 12,5%               | 2015               | 204.626.400           | 409.252.800           |
| Vay từ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng                                       | VND              | 11,75% - 13,55%     | 2019               | 23.161.060.612        | -                     |
|  |                  |                     |                    | <b>23.365.687.012</b> | <b>409.252.800</b>    |

Các khoản vay được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 52.484 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (31/12/2013: 848 triệu VND) (Thuyết minh 8).

(b) Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

| <b>31/12/2014</b>          | <b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND</b> | <b>Tiền lãi thuê VND</b> | <b>Nợ gốc VND</b>     |
|----------------------------|--|--------------------------|-----------------------|
| Trong vòng một năm         | 8.921.143.934  | 1.099.244.503            | 7.821.899.431         |
| Trong vòng hai đến năm năm | 35.709.293.104                                       | 4.421.695.372            | 31.287.597.732        |
| Sau năm năm                | 10.462.047.671                                       | 1.031.803.476            | 9.430.244.195         |
|                            | <b>55.092.484.709</b>                                | <b>6.552.743.351</b>     | <b>48.539.741.358</b> |

**Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**20. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|  | Vốn cổ phần<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu<br>VND | Lợi nhuận chưa<br>phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|--|--------------------|--------------------------------|---|------------------------------------|------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013</b>   | 40.251.000.000     | 1.660.500.000                  | 787.265.768                             | 6.162.242.870                      | 48.861.008.638   |
| Phát hành cổ phiếu                         | 5.099.000.000      | -                              | -                                       | -                                  | 5.099.000.000    |
| Lợi nhuận thuần trong năm                  | -                  | -                              | -                                       | 15.216.971.293                     | 15.216.971.293   |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi    | -                  | -                              | -                                       | (159.000.000)                      | (159.000.000)    |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)          | -                  | -                              | 122.700.790                             | (122.700.790)                      | -                |
| Thù lao Hội đồng Quản trị                  | -                  | -                              | -                                       | (65.700.000)                       | (65.700.000)     |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014</b>   | 45.350.000.000     | 1.660.500.000                  | 909.966.558                             | 21.031.813.373                     | 68.952.279.931   |
| Lợi nhuận trong năm                        | -                  | -                              | -                                       | 15.769.141.237                     | 15.769.141.237   |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi    | -                  | -                              | -                                       | (200.000.000)                      | (200.000.000)    |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)          | -                  | -                              | 757.563.565                             | (757.563.565)                      | -                |
| Thù lao Hội đồng Quản trị                  | -                  | -                              | -                                       | (84.000.000)                       | (84.000.000)     |
| Cổ tức (Thuyết minh 22)                    | -                  | -                              | -                                       | (19.954.000.000)                   | (19.954.000.000) |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b> | 45.350.000.000     | 1.660.500.000                  | 1.667.530.123                           | 15.805.391.045                     | 64.483.421.168   |

(\*) Đây là quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Theo điều lệ của Công ty, phần trích quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty của năm trước và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.



**Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**21. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|  | 31/12/2014  |                | 31/12/2013  |                |
|--|-------------|----------------|-------------|----------------|
|  | Số cổ phiếu | VND            | Số cổ phiếu | VND            |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>                          | 4.535.000   | 45.350.000.000 | 4.535.000   | 45.350.000.000 |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b><br>Cổ phiếu phổ thông  | 4.535.000   | 45.350.000.000 | 4.535.000   | 45.350.000.000 |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b><br>Cổ phiếu phổ thông | 4.535.000   | 45.350.000.000 | 4.535.000   | 45.350.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

**22. Cổ tức**

Ngày 25 tháng 4 năm 2014, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức trị giá 19.954.000.000 VND (2013: Không) (Thuyết minh 20).

**23. Tổng doanh thu**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

|                              | 2014<br>VND            | 2013<br>VND            |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng doanh thu               |                        |                        |
| ▪ Dịch vụ vận tải và kho bãi | 436.835.472.424        | 283.130.280.651        |
| ▪ Dịch vụ khác               | 14.592.914.448         | 11.345.463.754         |
|                              | <b>451.428.386.872</b> | <b>294.475.744.405</b> |

**24. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | <b>2014</b><br><b>VND</b> | <b>2013</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi                       | 867.302.381               | 2.328.618.767             |
| Lãi cho vay                        | -                         | 394.645.836               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 2.930.813                 | 4.144.333                 |
|                                    | <hr/> 870.233.194         | <hr/> 2.727.408.936       |

**25. Chi phí tài chính**

|                                   | <b>2014</b><br><b>VND</b> | <b>2013</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí lãi vay                   | 2.090.001.645             | 31.955.113                |
| Chi phí thuê tài chính            | 1.215.616.004             | -                         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 48.865.584                | 28.159.012                |
|                                   | <hr/> 3.354.483.233       | <hr/> 60.114.125          |

**26. Thu nhập khác**

|  | <b>2014</b><br><b>VND</b> | <b>2013</b><br><b>VND</b> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định         | -                         | 99.868.761                |
| Tiền bồi thường nhận được từ các đơn vị khác | 264.870.896               | 1.295.799.041             |
| Khác   | -                         | 57.000.580                |
|  | <hr/> 264.870.896         | <hr/> 1.452.668.382       |

**27. Chi phí khác**

|                                | <b>2014</b><br><b>VND</b> | <b>2013</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí bồi thường sự cố       | -                         | 649.451.819               |
| Đền bù hàng hỏng do vận chuyển | 595.948.622               | 273.432.360               |
|                                | <hr/> 595.948.622         | <hr/> 922.884.179         |

**Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

**28. Thuế thu nhập****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

|   | <b>2014</b><br><b>VND</b> | <b>2013</b><br><b>VND</b> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| <b>Chi phí thuế hiện hành</b>                   |                           |                           |
| Năm hiện hành                                   | 4.459.606.361             | 5.487.474.663             |
| <b>Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại</b> |                           |                           |
| Phát sinh/(hoàn nhập) các chênh lệch tạm thời   | 23.740.143                | (321.990.504)             |
| <b>Chi phí thuế thu nhập</b>                    | <b>4.483.346.504</b>      | <b>5.165.484.159</b>      |

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|  | <b>2014</b><br><b>VND</b> | <b>2013</b><br><b>VND</b> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| <b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>                        | 20.252.487.741            | 20.382.455.452            |
| <b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán</b> |                           |                           |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                | 595.956.961               | 1.567.443.199             |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                | (577.506.699)             | -                         |
| <b>Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế</b>                   | <b>20.270.938.003</b>     | <b>21.949.898.651</b>     |
| <b>Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành</b>   | 20.270.938.003            | 21.949.898.651            |
| Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành           | 4.459.606.361             | 5.487.474.663             |
| Thuế TNDN trả thừa đầu năm                               | -                         | 307.471.204               |
| Thuế TNDN đã trả trong năm                               | 4.040.795.377             | 4.805.388.797             |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>                       | <b>418.810.984</b>        | <b>374.614.662</b>        |

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 22% trên lợi nhuận tính thuế cho năm 2014 và 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016 (2013: 25%).

## 29. Các công cụ tài chính

### (a) Quản lý rủi ro tài chính

#### (i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

#### (ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Kiểm soát của Công ty có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

### (b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu và tiền gửi ngân hàng.

#### *Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng*

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

|  | Thuyết<br>minh | 31/12/2014<br>VND | 31/12/2013<br>VND |
|--|----------------|-------------------|-------------------|
| Tiền gửi ngân hàng và các khoản<br>trương đương tiền | (i)            | 27.712.814.623    | 50.874.794.391    |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác                 | (ii)           | 58.095.922.301    | 36.060.508.310    |
|  |                | <hr/>             | <hr/>             |
|  |                | 85.808.736.924    | 86.935.302.701    |



## Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

### (i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

### (ii) Phải thu khách hàng và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa thu được và tìm cách duy trì, kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Các khoản phải thu của công liên quan đến nhiều khách hàng vì vậy rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu là khoản phải thu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tại ngày báo cáo, bảng phân tích tuổi nợ của các khoản phải thu như sau:

|                        | 31/12/2014<br>VND | 31/12/2013<br>VND |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| Trong hạn              | 35.875.898.733    | 25.931.712.502    |
| Quá hạn từ 0 – 90 ngày | 21.502.563.499    | 9.857.722.543     |
| Quá hạn trên 90 ngày   | 717.460.070       | 271.073.265       |
|                        | <hr/>             | <hr/>             |
|                        | 58.095.922.301    | 36.060.508.310    |

Biến động trong năm của dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

|                         | 2014<br>VND   | 2013<br>VND   |
|-------------------------|---------------|---------------|
| Số dư đầu năm           | 6.168.220.687 | 5.893.761.753 |
| Tăng dự phòng trong năm | 22.282.328    | 274.458.934   |
|                         | <hr/>         | <hr/>         |
| Số dư cuối năm          | 6.190.503.015 | 6.168.220.687 |

### (c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

**Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN**

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

|                                     | <b>Giá trị ghi sổ</b><br>Nghìn VND | <b>Dòng tiền theo hợp đồng</b><br>Nghìn VND | <b>Trong vòng 1 năm</b><br>Nghìn VND | <b>1 – 2 năm</b><br>Nghìn VND | <b>2 – 5 năm</b><br>Nghìn VND | <b>2 – 5 năm</b><br>Nghìn VND |
|-------------------------------------|------------------------------------|---|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>31/12/2014</b>                   |                                    |   |                                      |                               |                               |                               |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 66.632.002                         | 66.632.002                                  | 66.632.002                           | -                             | -                             | -                             |
| Chi phí phải trả                    | 293.596                            | 293.596                                     | 293.596                              | -                             | -                             | -                             |
| Vay dài hạn                         | 23.365.687                         | 29.292.126                                  | 8.305.285                            | 7.413.389                     | 13.573.452                    | -                             |
| Nợ thuê tài chính                   | 48.539.741                         | 55.092.485                                  | 8.921.144                            | 8.945.861                     | 26.763.432                    | 10.462.048                    |
|                                     | <b>138.831.026</b>                 | <b>151.310.209</b>                          | <b>84.152.027</b>                    | <b>16.359.250</b>             | <b>40.336.884</b>             | <b>10.462.048</b>             |
| <b>31/12/2013</b>                   |                                    |   |                                      |                               |                               |                               |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 37.847.393                         | 37.847.393                                  | 37.847.393                           | -                             | -                             | -                             |
| Chi phí phải trả                    | 63.405                             | 63.405                                      | 63.405                               | -                             | -                             | -                             |
| Các khoản vay                       | 409.253                            | 433.808                                     | -                                    | 433.808                       | -                             | -                             |
|                                     | <b>38.320.051</b>                  | <b>38.344.606</b>                           | <b>37.910.798</b>                    | <b>433.808</b>                | <b>-</b>                      | <b>-</b>                      |

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua và bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (“USD”).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

**Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái**

Công ty có các khoản tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

|                                    | 31/12/2014<br>USD | 31/12/2013<br>USD |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.260             | 1.099             |
| Phải trả người bán                 | (66.267)          | (18.209)          |
|                                    | (64.007)          | (17.110)          |

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

|         | Tỷ giá tại ngày |            |
|---------|-----------------|------------|
|         | 31/12/2014      | 31/12/2013 |
| USD/VND | 21.430          | 21.370     |

Tại ngày báo cáo, biến động tiềm tàng của tỷ giá hối đoái có ảnh hưởng không trọng yếu tới kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

|   | Giá trị ghi sổ    |                   |
|---|-------------------|-------------------|
|   | 31/12/2014<br>VND | 31/12/2013<br>VND |
| Các công cụ tài chính có lãi suất cố định   |                   |                   |
| Tài sản tài chính                           |                   |                   |
| Tiền và các khoản tương đương tiền          | 15.168.302.890    | 29.500.000.000    |
| Vay dài hạn                                 | (204.626.400)     | -                 |
|   | 14.963.676.490    | 29.500.000.000    |
| Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi |                   |                   |
| Vay dài hạn                                 | (23.161.060.612)  | (409.252.800)     |
| Nợ phải trả tài chính                       | (48.539.741.358)  | -                 |
|   | (71.700.801.970)  | 29.090.747.200    |

Tại ngày báo cáo, biến động tiềm tàng của lãi suất có ảnh hưởng không trọng yếu tới kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.



**Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**(e) Giá trị hợp lý**

**(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

|   | 31/12/2014                  |                             | 31/12/2013                  |                             |
|---|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|   | Giá trị ghi sổ<br>Nghìn VND | Giá trị hợp lý<br>Nghìn VND | Giá trị ghi sổ<br>Nghìn VND | Giá trị hợp lý<br>Nghìn VND |
| Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:                            |                             |                             |                             |                             |
| ▪ Tiền và các khoản<br>trương đương tiền                                    | 28.166.056                  | 28.166.056                  | 51.208.479                  | 51.208.479                  |
| ▪ Phải thu khách hàng   | 60.110.769                  | 60.110.769                  | 38.097.705                  | 38.097.705                  |
| ▪ Phải thu khác   | 4.175.657                   | 4.175.657                   | 4.131.023                   | 4.131.023                   |
| Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: |                             |                             |                             |                             |
| ▪ Phải trả người bán  | (64.372.066)                | (*)                         | (36.781.150)                | (*)                         |
| ▪ Vay và nợ dài hạn   | (71.905.428)                | (*)                         | (409.253)                   | (*)                         |
| ▪ Phải trả khác   | (3.146.022)                 | (*)                         | (1.066.243)                 | (*)                         |
| Chi phí phải trả  | (293.596)                   | -                           | (63.405)                    |                             |
|   | <b>(47.264.630)</b>         | <b>(*)</b>                  | <b>55.117.156</b>           | <b>(*)</b>                  |

**(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý**

*Tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, phải trả người bán và phải trả khác, vay và nợ dài hạn, phải trả dài hạn khác*

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, phải trả người bán và phải trả khác, vay và nợ dài hạn, phải trả dài hạn khác xấp xỉ giá trị ghi sổ do bản chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**30. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính**

|  | 2014<br>VND    | 2013<br>VND   |
|--|----------------|---------------|
| Tăng tài sản cố định hữu hình thuê tài chính và<br>nợ thuê tài chính trong năm | 54.793.875.305 | -             |
| Chuyển tiền đặt cọc mua tài sản cố định  | 10.565.000.000 | -             |
| Nhận góp vốn từ nhân viên thông qua hình thức bù trừ lương                     | -              | 2.840.000.000 |



**Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|   | Giá trị giao dịch |                |
|---|-------------------|----------------|
|   | 2014<br>VND       | 2013<br>VND    |
| <b>Công ty mẹ</b>                                   |                   |                |
| <b>Công ty Cổ phần Vinafco</b>                      |                   |                |
| Cho vay   | -                 | 18.500.000.000 |
| Lãi vay   | -                 | 394.645.836    |
| Thuê Container                                      | 868.030.000       | 957.470.000    |
| Thuê văn phòng                                      | 369.409.092       | 363.272.728    |
| Cung cấp dịch vụ vận tải                            | 1.538.510.000     | -              |
| Lãi vay tín dụng                                    | 138.958.333       | -              |
| Vay trong năm                                       | 5.000.000.000     | -              |
| Trả nợ vay  | 5.000.000.000     | -              |
| Chi trả cổ tức 2013                                 | 13.200.000.000    | -              |
| <b>Công ty Cổ phần Vinafco – Chi nhánh miền Nam</b> |                   |                |
| Cung cấp dịch vụ vận tải                            | 11.036.072.728    | 746.454.543    |
| Dịch vụ khác  | 214.869.958       | -              |
| <b>Các công ty liên quan</b>                        |                   |                |
| <b>Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco</b>                |                   |                |
| Cung cấp dịch vụ vận tải                            | 1.646.880.502     | 7.557.636.366  |
| Dịch vụ khác  | 40.898.364        | 355.889.998    |
| <b>Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco</b>      |                   |                |
| Cung cấp dịch vụ vận tải                            | 594.909.092       | 141.181.819    |
| <b>Ban Giám đốc</b>                                 |                   |                |
| Lương và thưởng                                     | 3.615.841.865     | 1.842.283.167  |

**32. Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                            | 31/12/2014<br>VND | 31/12/2013<br>VND |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Trong vòng một năm         | 993.858.456       | 767.448.000       |
| Trong vòng hai đến năm năm | -                 | 115.416.000       |
|                            | 993.858.456       | 882.864.000       |

**Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**33. Chi phí kinh doanh theo yếu tố**

|  | <b>2014<br/>VND</b> | <b>2013<br/>VND</b> |
|--|---------------------|---------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất | 161.364.020.085     | 100.837.254.902     |
| Chi phí nhân công                                      | 30.011.115.590      | 21.461.499.296      |
| Chi phí khấu hao                                       | 12.345.981.399      | 1.461.345.669       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                              | 219.116.818.705     | 148.891.224.548     |
| Chi phí khác   | 8.877.446.487       | 4.699.157.677       |

Ngày 25 tháng 3 năm 2015

Người lập:

**Bùi Thị Thanh Hương**  
*Kế toán tổng hợp*

Người duyệt:

**Trương Thị Nguyệt**  
*Kế toán trưởng*



**Nguyễn Ngọc Thạch**  
*Tổng Giám đốc*

VINAFCO